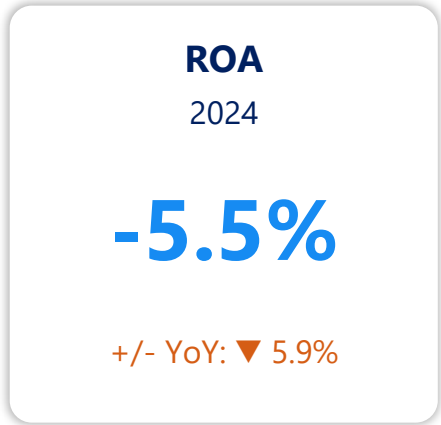
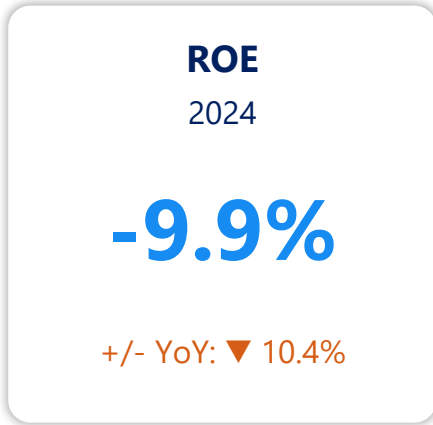
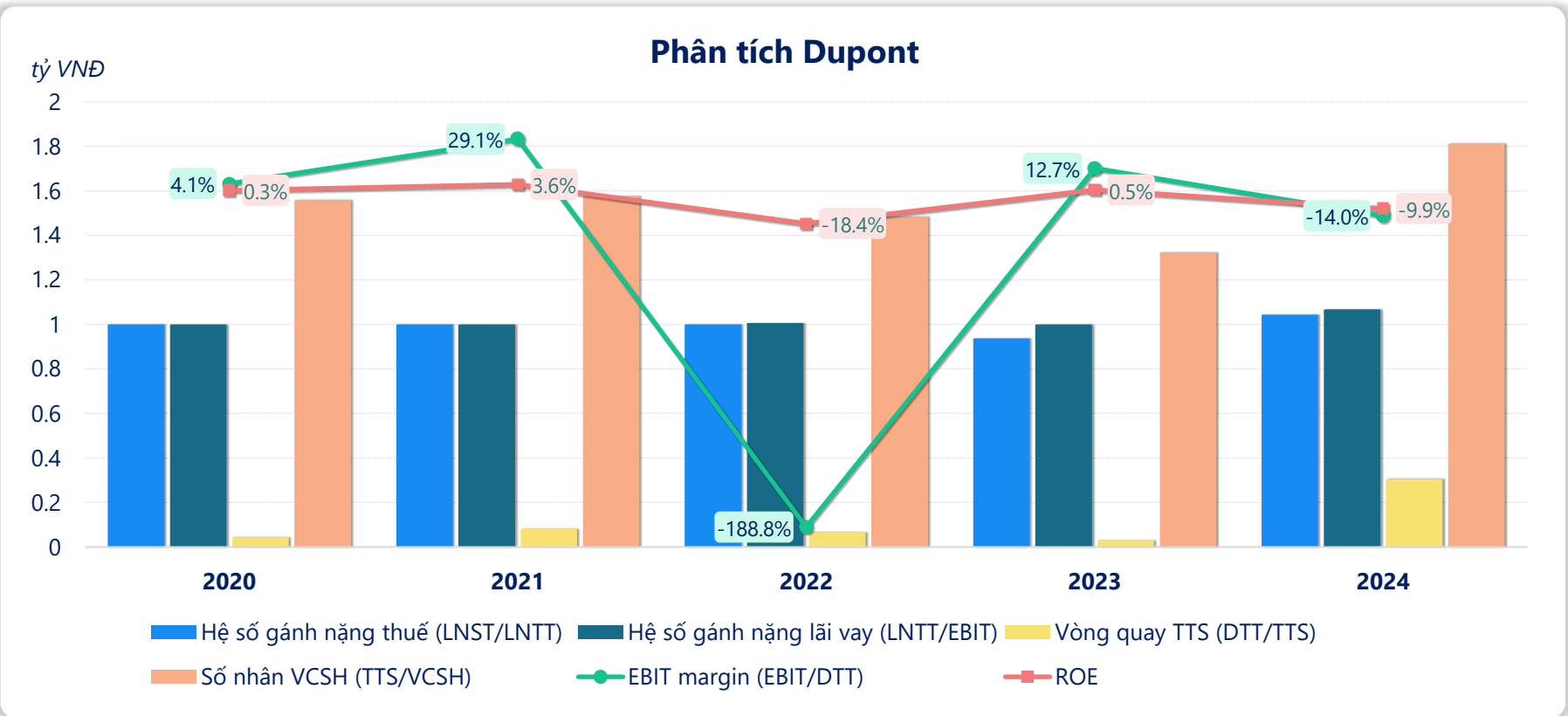
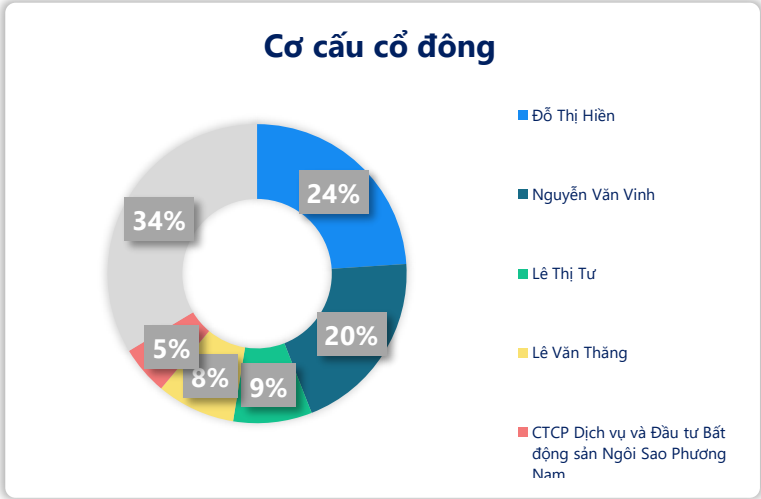


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

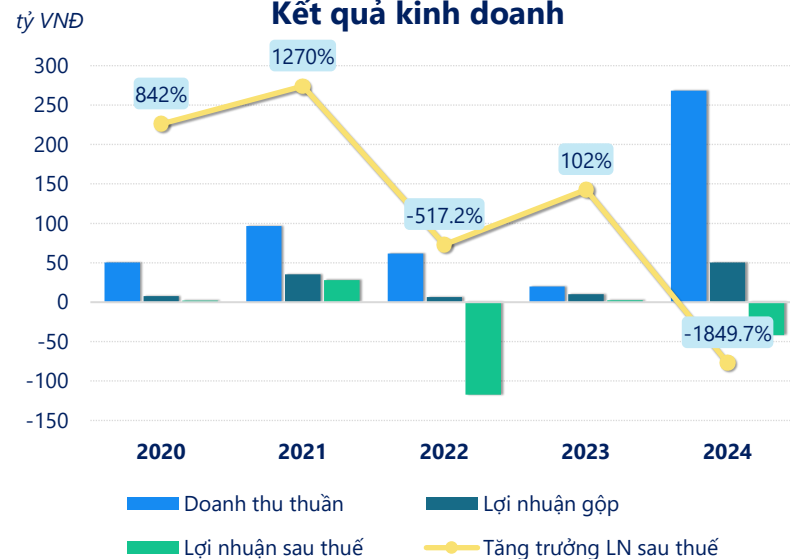
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,770
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		2,540 - 4,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		274
Số lượng CPLH (CP)		98,865,080
KLGD BQ 20 phiên (CP)		40,335
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		1.43
EPS		-537
P/E		-5.2

	YTD	1T	3T	6T
PTL		-2.5%	-6.4%	-27.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Victory Capital (HSX: PTL)

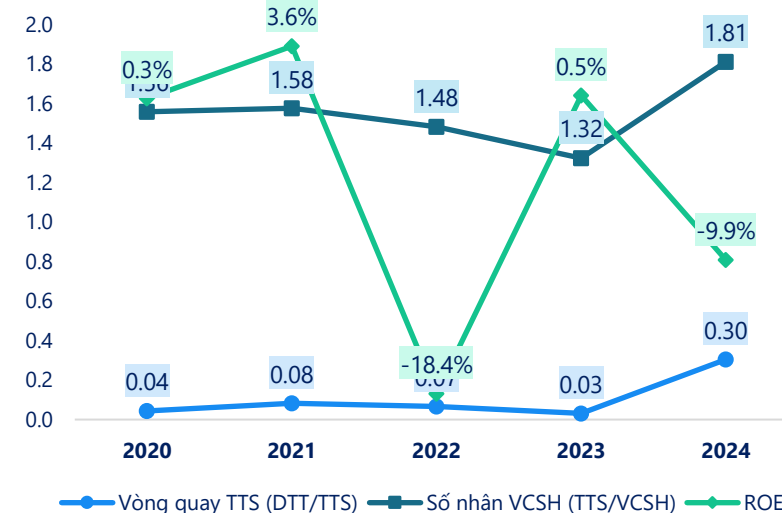
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-14.0%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

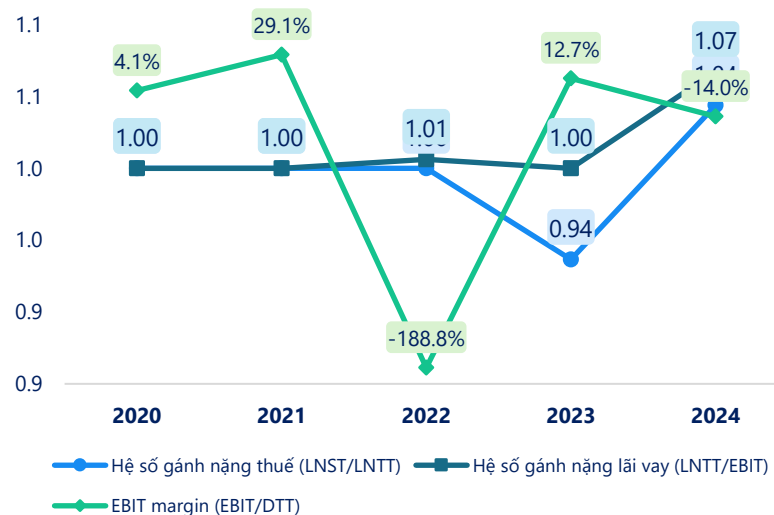
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PTL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 1235%** đạt **268.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1850%** chỉ còn - **41.74** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -9.90% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

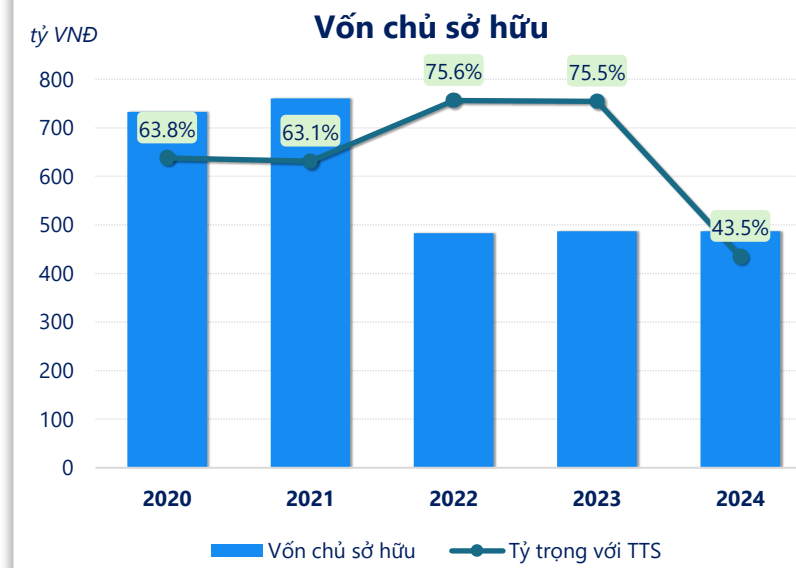
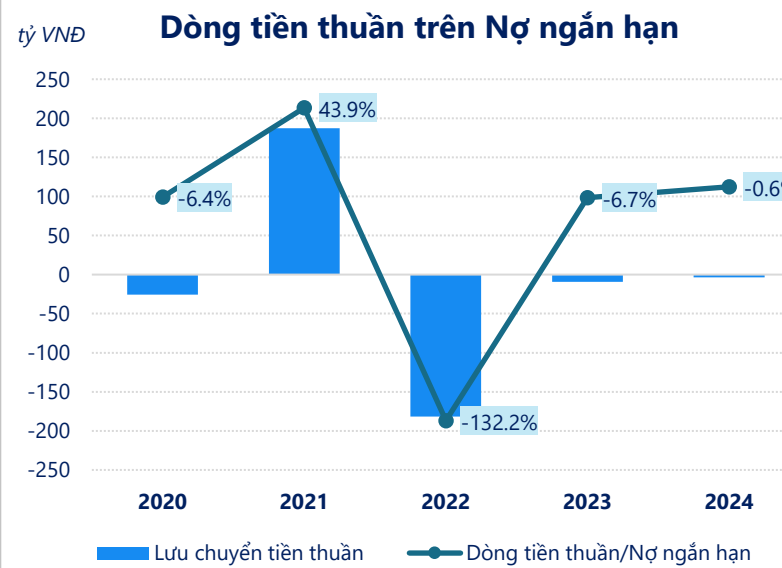
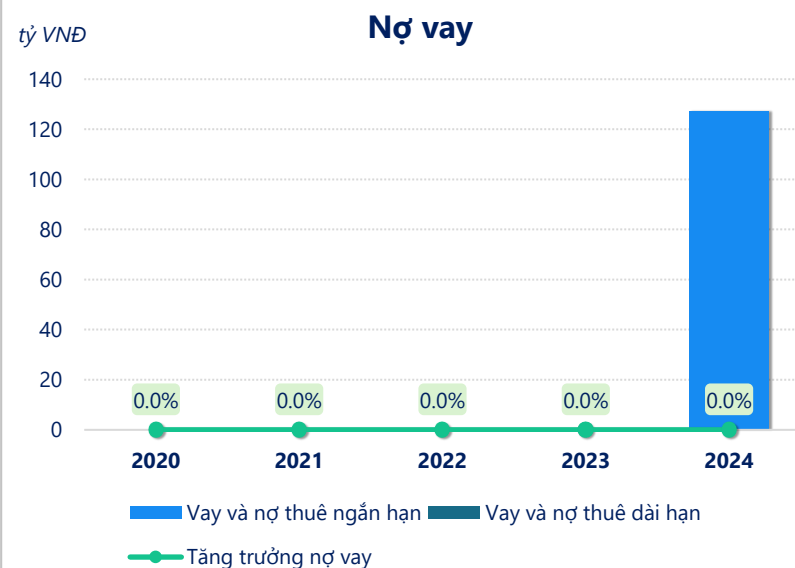
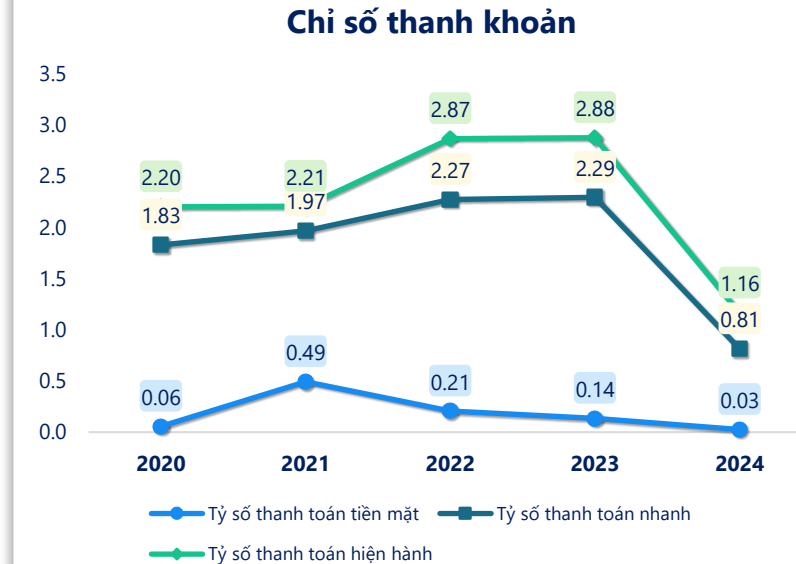
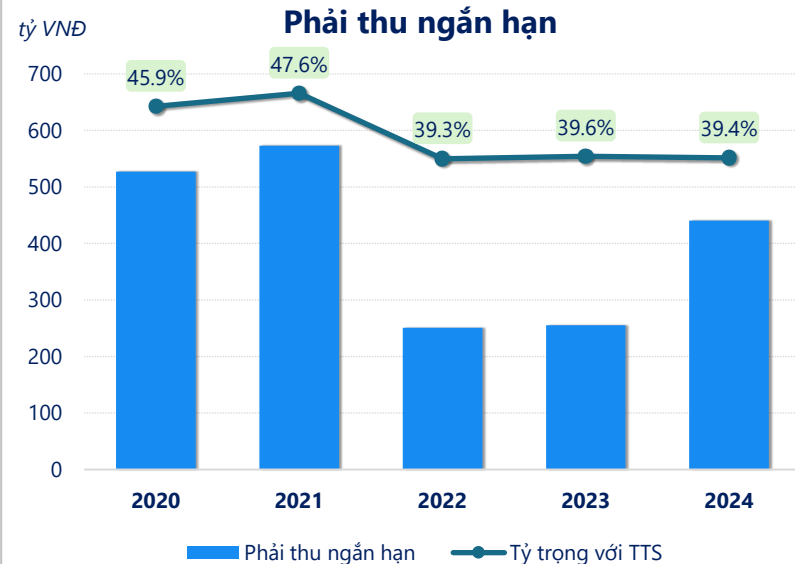


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.30**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.81** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Victory Capital (HSX: PTL)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,119	645	73.5%
Tài sản ngắn hạn	715	404	77.1%
Tiền và tương đương tiền	15.4	18.9	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	459	255	79.8%
Hàng tồn kho	209	81.6	157%
Tài sản ngắn hạn khác	30.4	27.0	12.5%
Tài sản dài hạn	404	241	67.4%
Phải thu dài hạn	63.5	82.6	-23.1%
Tài sản cố định	79.8	73.7	8.3%
Bất động sản đầu tư	166	84.9	95.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	68.3	0	
Tài sản dài hạn khác	2.36	0.09	2459%
Lợi thế thương mại	24.4	0	
Nợ phải trả	632	158	299%
Nợ ngắn hạn	597	140	325%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	150	18.2	724%
Nợ dài hạn	34.7	17.9	94.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	487	487	0.1%
Vốn chủ sở hữu	487	487	0.1%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	50.3	96.4	61.7	20.1	268
Giá vốn hàng bán	42.7	61.2	55.0	9.95	218
Lợi nhuận gộp	7.60	35.2	6.68	10.1	50.4
Doanh thu HĐTC	13.9	12.0	5.38	5.20	3.03
Chi phí TC	0	0	39.2	0.00	2.53
Chi phí lãi vay	0	0	0.74	0	2.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.21	0.54	0.35	0.20
Chi phí QLDN	20.2	25.4	94.1	12.6	43.2
LN thuần từ HĐKD	1.30	21.6	-122	2.38	7.47
Lợi nhuận khác	0.75	6.47	4.67	0.17	-47.5
LN trước thuế	2.05	28.1	-117	2.55	-40.0
Lợi nhuận sau thuế	2.05	28.1	-117	2.39	-41.7
LNST của CĐ cty mẹ	2.46	27.2	-114	2.48	-48.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.7	45.2	-175	5.79	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.3	142	-7.33	-15.2	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	-0.02	0	-0.01	32.2
Tiền đầu kỳ	48.6	23.0	210	28.3	18.9
Lưu chuyển tiền thuần	-25.5	187	-182	-9.39	-3.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.0	210	28.3	18.9	15.4